Tóm tắt
Qua nghiên cứu cho thấy vịt 튀로 nuôi tại nông hộ tỉnh Ninh Bình con non có lượng mâu nau xám, lòng có, lòng uc màu vàng, lòng phần lồng có chần vàng, đầu có sắc vang kéo xương được, phần cơ và hai bến mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, chân có mâu đen. Vít non có tiếng kêu kẹo kẹo. Vít trưởng thành tuổi có lòng mâu xám vắn, lòng đuôi mâu nau đen có âm và viên nau nhat, lòng cánh anál xanh, phần mơ có mâu đen, đầu mơ có vân khuyết mâu vàng. Con trưởng lớn có đuôi mâu trắng, có có 2 sọc trắng, hai bến mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, lòng đuôi vệnh, có vài lòng cong, đầu to, mắt mâu nau nham. Vít trưởng có tiếng kêu kẹo kẹo kẹo. Vít mái lòng đuôi thằng, hoi cup xương, đuo nhô hơn con trưởng có mạt mâu nau nhat. Vít mái có tiêng kêu quắc quắc. Tỷ lệ nuôi sống đến 21 tuần tuổi là 98%. Trọng lượng cơ thể lúc mới nở khoảng 42g. Giải đoạn 21 tuần tuổi bình quân con trọng đạt 1.452,21 g/con, con mái đạt 1.264,92 g/con. Tỉ trọng thức ăn trung bình giải đoạn tư sĩ sinh - 21 tuần tuổi của con con trọng là 7.43 kg và con mái là 8.07 kg. Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực của con trưởng và con mái lần lượt là 63,80 - 62,94% và 48,23 - 51,30%.

1. Dặt vấn đề
Vít 튀로 là một giống vịt hoang dã với rất nhiều ưu điểm: sống trong tự nhiên, thịt thơm, chắc thịt, nhẹ, mềm hơn các loại vịt thông thường và đặc biệt là thịt không có mùi hôi, rất phù hợp với những ẩm thực của người Việt Nam nên được khá hàng ở chường và trở thành một đặc sản, trong bối cảnh người dân ngày càng “sành ăn” đồng thời để cao cánh giấc với thực phẩm bán thị sản phẩm vịt tự nhiên, sạch đang hít khách. Xuất phát từ nhu cầu về đặc sản vịt 튀로, tận dụng những điều kiện tự nhiên trong những năm gần đây việc thuần hóa vịt 튀로 hoang dã và nuôi vịt 튀로 thường phần đã được phát triển và nhận rộng ở nhiều tỉnh thành không những đã cải thiện được kinh tế hộ gia đình, vừa len làm giàu mà còn góp phần làm đa dạng hóa giống vịt nuôi ở nước ta. Dây là mô hình kinh tế mới, hiệu quả cao và đã được nhận rộng tại tỉnh Ninh Bình cũng như nhiều tỉnh thành khác và trở thành một nghề mới trong lĩnh vực chăn nuôi thủy cầm ở Việt Nam. Dã có rất nhiều công trình nghiên cứu về vịt 튀로 như chủ yếu là nghiên cứu về đặc điểm sinh trưởng và khả năng sản san còn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và có thể tổng về đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của vịt 튀로 hoang dã đã được thuận hoá. Để đánh giá được khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của vịt 튀로 khi được thuần hóa và nuôi theo mô hình tập trung nhằm cung cấp thêm tài liệu cho người chăn nuôi, làm cơ sở cho việc giảng dạy nghiên cứu cũng như để bổ sung các dữ liệu về
giống thủy cầm tự nhiên đã được thuần hóa trong điều kiện chăn nuôi tập trung chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Nghiên cứu đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của vịt trời nuôi tại Ninh Bình”.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung

Xác định một số đặc điểm sinh học của vịt trời; Định giá sức sống, khả năng sản xuất của vịt trời trong điều kiện chăn nuôi tập trung tại trang trại và hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi vịt trời tập trung tại trang trại.

2.2. Đối tượng, dữ kiện và thời gian nghiên cứu

Vịt trời từ sở sinh - 21 tuan tuổi
 Địa điểm: Trại vịt thịt, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
 Thời gian: Từ tháng 3/2019 đến 01/2020

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Thiết nghiên cứu được thực hiện với 180 vịt trời từ sở sinh - 21 tuan tuổi, chia đều làm 2 lô và mái, mỗi lô được chia thành 9 nhóm, mỗi nhóm có 10 con (9x10 = 90).

Chế độ dinh dưỡng là thức ăn hỗ trợ và thức ăn chính của Công ty cổ phần Đình dưỡng Hồng Hà trong 1kg có chứa 3000 Kcal ME, tỷ lệ protein thức ăn là 15%, xo thò 6%, lysine 0,8%, Methionine + Cystine 0,5%.

Các chỉ tiêu theo dõi theo phương pháp thông dụng nghiên cứu về chăn nuôi bao gồm:
- Các chỉ tiêu về đặc điểm sinh học: Mẫu sắc bộ lông lúc 1 ngày tuổi và 21 tuan tuổi, hình học cơ thể, tiếng kêu.
- Khả năng sinh trưởng, khả năng chuyển hóa thức ăn và nặng suất thịt.
- Hạch toàn kinh tế nuôi vịt thịt.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm sinh học của vịt trời

Kết quả quan sát đặc điểm sinh học của vịt trời nuôi tại tỉnh Ninh Bình như sau:

Vịt mái 1 ngày tuổi: Mẫu lông màu xám, phân có và ức có màu lông vàng, lòng có 4 chấm màu vàng đặc trưng. Đầu có thon gọn, hai bên mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, Chân màu đen, thở to, tiếng kêu có kẹc kẹc.

Vịt trống 1 ngày tuổi: Mẫu lông màu xám, phân có và ức có màu lông vàng, lòng có 4 chấm màu vàng đặc trưng. Đầu có to thô, hai bên mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, chân màu đen, nhỏ nhắn, Tiếng kêu not kẹc kẹc.

Hình 3.1. Vịt 1 ngày tuổi

Vịt mái trưởng thành: Mẫu lông xám van, lòng bao cánh hoa và bao cánh có màu xám, lòng bao cánh lớn màu xám chỉ với một cái van gần cuối lòng trang và một van đen ở mứt, xen lấn lòng màu ăn xanh, lòng đầu màu đen có ảnh viên màu nhạt, lòng đầu thằng và hoi cup xưởng, phân đầu và cơ có 2 sốt dài màu trắng, hai bên mắt có một vết đen kéo dài ra sau, mắt trơn màu nhạt, môi màu đen, điểm đầu có có vònh khuynh màu vàng, chân màu đỏ. Vịt mái có thân hình cân đối, săn chắc, it mở, ngược sau, lưng phẳng, phía lọ khuynh rộng và tiếng kêu quắc quặc.

Vịt trống trưởng thành: Mẫu xám van, lòng bao cánh hoa và cánh nhô có màu xám, lòng bao cánh lớn màu xám chỉ với một cái van gần cuối lòng trang và một van đen ở mứt, xen lấn lòng màu ăn xanh, lòng đầu màu đen có ảnh viên màu nhạt, lòng đầu thằng và hoi cup xưởng, phân đầu và cơ có 2 sốt dài màu trắng, hai bên mắt có một vết đen kéo dài ra sau, mắt trơn màu xám nhạt, môi màu đen, điểm đầu có có vònh khuynh màu vàng, lòng có ảnh viên màu nhạt, lòng đầu thằng và hoi cup xưởng, phân đầu và cơ có 2 sốt dài màu trắng, hai bên mắt có một vết đen kéo dài ra sau, mắt trơn màu xám nhạt, môi màu đen, điểm đầu có có vònh khuynh màu vàng.
3.2. Tỷ lệ nuôi sống và khả năng sinh trưởng của vịt trời

3.2.1. Tỷ lệ nuôi sống của vịt trời


Hình 3.3. Vịt trong trường thành

Bảng 3.1: Khối lượng của vịt trời qua các tuần tuổi (g/con/ngày) (n=180)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tuần tuổi</th>
<th>Trong</th>
<th>Mái</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>$\bar{x} \pm m\bar{x}$</td>
<td>$\bar{x} \pm m\bar{x}$</td>
</tr>
<tr>
<td>sờ sinh</td>
<td>43.45 ± 0.00</td>
<td>40.55 ± 0.01</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>277.62 ± 0.58</td>
<td>261.10 ± 0.88</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>577.34 ± 1.10</td>
<td>534.94 ± 1.11</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>866.93 ± 1.62</td>
<td>772.88 ± 1.76</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>1102.01 ± 2.70</td>
<td>942.52 ± 2.69</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>1261.44 ± 3.76</td>
<td>1087.89 ± 3.66</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>1390.03 ± 4.45</td>
<td>1211.09 ± 4.07</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>1452.21 ± 4.65</td>
<td>1264.92 ± 4.54</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Kết quả bảng 3.1 cho thấy khối lượng của vịt trời cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thế Minh và cs (2007) với khối lượng vịt Cơ C1 có khối lượng lúc 21 tuần tuổi là 1195,8 - 1250,0 g/con thì kết quả của chúng tôi cao hơn.

3.2.1. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt trời

Kết quả theo dõi sinh trưởng tuyệt đối của vịt trời cao hơn so với nghiên cứu của các giai đoạn tuổi được thể hiện ở bảng 3.2.

Bảng 3.2: Sinh trưởng tuyệt đối của vịt trời qua các tuần tuổi (g/con/ngày) (n = 180)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tuần tuổi</th>
<th>Trong</th>
<th>Mái</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>$\bar{x} \pm m\bar{x}$</td>
<td>$\bar{x} \pm m\bar{x}$</td>
</tr>
<tr>
<td>sờ sinh</td>
<td>11.15 ± 0.03</td>
<td>10.50 ± 0.05</td>
</tr>
<tr>
<td>3 - 6</td>
<td>14.27 ± 0.05</td>
<td>13.04 ± 0.06</td>
</tr>
<tr>
<td>6 - 9</td>
<td>13.79 ± 0.69</td>
<td>11.33 ± 0.65</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kết quả bảng 3.2 cho thấy tốc độ sinh trưởng của vặt trông cao hơn với vịt mái. Tuy nhiên, vịt trông và vịt mái đều phù hợp với quy luật sinh trưởng phát dục theo giai đoạn của vịt. Ở giai đoạn sơ sinh - 3 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của vịt trông là 11,15 g/con/ngày, của vịt mái là 10,50 g/con/ngày. Đến giai đoạn từ 3 - 12 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của cả vịt trông và vịt mái đều cao. Bất đầu giai đoạn từ 12 - 15 tuần tuổi vịt lúc này đang thay lòng sinh trưởng có xu hướng giảm mạnh (vật trông là 7,59 g/con/ngày của vịt mái là 6,92 g/con/ngày). Kết quả sinh trưởng tuyệt đối trung bình (từ sơ sinh - 21 tuần tuổi) của vịt trông là 9,58 g/con/ngày và của vịt mái là 8,33 g/con/ngày.

### 3.3. Khả năng sử dụng và chuyển hóa thức ăn của vịt trông

#### 3.3.1. Khả năng thu nhận thức ăn của vịt trông

Kết quả về khả năng tiêu thụ thức ăn của vịt trông thí nghiệm qua các tuần tuổi được thể hiện ở bảng 3.3.

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tuần tuổi</th>
<th>Trống</th>
<th></th>
<th>Mái</th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>$\bar{x} + m\bar{x}$</td>
<td>Cv%</td>
<td>$\bar{x} + m\bar{x}$</td>
<td>Cv%</td>
</tr>
<tr>
<td>9 - 12</td>
<td>11,19 ± 0,60</td>
<td>1,82</td>
<td>8,08 ± 0,62</td>
<td>1,80</td>
</tr>
<tr>
<td>12 - 15</td>
<td>7,59 ± 0,66</td>
<td>2,38</td>
<td>6,92 ± 0,61</td>
<td>2,10</td>
</tr>
<tr>
<td>15 - 18</td>
<td>6,12 ± 0,65</td>
<td>2,50</td>
<td>5,87 ± 0,67</td>
<td>2,12</td>
</tr>
<tr>
<td>18 - 21</td>
<td>2,96 ± 0,62</td>
<td>2,96</td>
<td>2,56 ± 0,73</td>
<td>2,42</td>
</tr>
<tr>
<td>Sơ sinh - 21</td>
<td>9,58 ± 0,02</td>
<td>1,04</td>
<td>8,33 ± 0,05</td>
<td>1,08</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 3.3. Luồng thức ăn thu nhận của vịt trông qua các tuần tuổi (g/con/ngày) (n = 180)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tuần tuổi</th>
<th>Trống</th>
<th></th>
<th>Mái</th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>$\bar{x} + m\bar{x}$</td>
<td>Cv%</td>
<td>$\bar{x} + m\bar{x}$</td>
<td>Cv%</td>
</tr>
<tr>
<td>Sơ sinh - 3</td>
<td>27,10 ± 0,02</td>
<td>0,07</td>
<td>26,01 ± 0,03</td>
<td>0,05</td>
</tr>
<tr>
<td>3 - 6</td>
<td>54,98 ± 0,18</td>
<td>0,62</td>
<td>52,59 ± 0,26</td>
<td>0,53</td>
</tr>
<tr>
<td>6 - 9</td>
<td>75,65 ± 0,51</td>
<td>1,21</td>
<td>72,64 ± 0,60</td>
<td>1,31</td>
</tr>
<tr>
<td>9 - 12</td>
<td>81,05 ± 0,60</td>
<td>1,24</td>
<td>76,98 ± 0,76</td>
<td>1,21</td>
</tr>
<tr>
<td>12 - 15</td>
<td>82,74 ± 0,67</td>
<td>1,65</td>
<td>77,13 ± 0,83</td>
<td>0,72</td>
</tr>
<tr>
<td>15 - 18</td>
<td>85,82 ± 0,89</td>
<td>1,97</td>
<td>80,57 ± 0,77</td>
<td>0,74</td>
</tr>
<tr>
<td>18 - 21</td>
<td>92,17 ± 0,94</td>
<td>1,83</td>
<td>84,67 ± 0,81</td>
<td>0,80</td>
</tr>
<tr>
<td>Sơ sinh - 21</td>
<td>71,22 ± 0,23</td>
<td>0,82</td>
<td>67,23 ± 0,20</td>
<td>0,74</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Luồng thức ăn thu nhận của vịt trông dán theo độ tuổi của vịt. Giai đoạn đầu vịt chưa phát triển về khối lượng cơ thể nên luồng thức ăn thu nhận thấp. Giai đoạn sau vịt phát triển về khối lượng cơ thể nên luồng thức ăn thu nhận cũng tăng mạnh. Cụ thể giai đoạn sơ sinh - 3 tuần tuổi luồng tiêu thụ thức ăn trong tuần của con trông là 27,10 g/con/ngày và con mái là 26,01 g/con/ngày. Giai đoạn từ 18 - 21 tuần tuổi luồng tiêu thụ thức ăn trong tuần đạt cao nhất của con trông là 92,17 g/con/ngày và con mái là 84,67 g/con/ngày. Luồng thức ăn thu nhận trung bình từ sơ sinh - 21 tuần tuổi của con trông là 71,22 g/con/ngày và con mái là 67,23 g/con/ngày.

#### 3.3.2. Tiêu tiền thức ăn/1kg tăng khối lượng của vịt trông

Kết quả tiêu tiền thức ăn trên kg tăng khối lượng của vịt trông thí nghiệm được trình bày tại bảng 3.4.

Bảng 3.4. Tiêu tiền thức ăn/1kg tăng khối lượng của vịt trông qua các tuần tuổi (kg) (n = 180)
<table>
<thead>
<tr>
<th>Tuần tuổi</th>
<th>Trống</th>
<th>Mái</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>$\bar{x} \pm m\bar{x}$</td>
<td>$\bar{x} \pm m\bar{x}$</td>
</tr>
<tr>
<td>Sơ sinh - 3</td>
<td>2,43 ± 0,01</td>
<td>0,71</td>
</tr>
<tr>
<td>3 - 6</td>
<td>3,85 ± 0,04</td>
<td>1,82</td>
</tr>
<tr>
<td>6 - 9</td>
<td>5,49 ± 0,13</td>
<td>2,21</td>
</tr>
<tr>
<td>9 - 12</td>
<td>7,24 ± 0,17</td>
<td>2,77</td>
</tr>
<tr>
<td>12 - 15</td>
<td>10,90 ± 0,19</td>
<td>3,01</td>
</tr>
<tr>
<td>15 - 18</td>
<td>14,01 ± 0,22</td>
<td>3,12</td>
</tr>
<tr>
<td>18 - 21</td>
<td>30,79 ± 0,25</td>
<td>4,04</td>
</tr>
<tr>
<td>Sơ sinh - 21</td>
<td>7,43 ± 0,09</td>
<td>1,27</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Kết quả bảng 3.4 cho thấy ở tuần đầu tiên, nhưng giảm thiểu an cho 1 kg tăng khối lượng ở mức thấp (giá đồ sơ sinh - 3 tuần tuổi của con trống là 2,43 kg, con mái là 2,48 kg). Tiêu thức an cho 1 kg tăng khối lượng tiếp tục tăng mạnh ở các giai đoạn chia kiến tiếp theo. Giả đồ 12 - 15 tuần tuổi của con trống là 10,90 kg và con mái là 11,14 kg. Giả đồ 18 - 21 tuần tuổi lượng tiêu thức an đạt cao nhất của con trống là 30,79 kg và con mái là 33,03 kg. Tiêu thức an cho 1 kg tăng khối lượng giai đoạn từ sơ sinh - 21 tuần tuổi của con trống là 7,43 kg và con mái là 8,07 kg.

### 3.4. Kết quả khảo sát năng suất và chất lượng thịt vịt tuổi 21 tuần tuổi

Để đánh giá chất lượng thịt của vịt trưởng nhóm cừus chúng tôi tiến hành khảo sát với tổng số 18 con (3 mái + 3 trống/ 1 lô thí nghiệm) lúc 21 tuần tuổi, kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 3.5.

### Bảng 3.5. Kết quả khảo sát vịt trưởng lúc 21 tuần tuổi (n = 18)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Trống</th>
<th>Mái</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>$\bar{x} \pm m\bar{x}$</td>
<td>$\bar{x} \pm m\bar{x}$</td>
</tr>
<tr>
<td>Khối lượng giết mổ (g)</td>
<td>1467,22 ± 10,82</td>
<td>2,64</td>
</tr>
<tr>
<td>Khối lượng thân thịt (g)</td>
<td>936,11 ± 9,90</td>
<td>2,59</td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ thân thịt (%)</td>
<td>63,80 ± 0,11</td>
<td>0,42</td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ thịt đùi (%)</td>
<td>19,55 ± 0,28</td>
<td>0,48</td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ thịt ngực (%)</td>
<td>28,67 ± 0,46</td>
<td>0,93</td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực (%)</td>
<td>48,23 ± 0,70</td>
<td>0,57</td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ mỡ bụng (%)</td>
<td>1,19 ± 0,08</td>
<td>0,08</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Tỷ lệ thân thịt của vịt trưởng là 63,80% cao hơn 0,86% so với vịt mái (62,94%). So với kết quả nghiên cứu về vịt trưởng của Nguyễn Đức Cường (2017) có tỷ lệ thân thịt 85,7% và của Nguyễn Hoàng Thịnh và cs (2018) là 79,15% thì kết quả của chúng tôi thấp hơn.

Tỷ lệ thịt đùi của vịt trưởng là 19,55% thấp hơn 1,36% so với vịt mái (20,91%). Kết quả này cao hơn so với vịt trưởng “Anas Superciliosa” của Nguyễn Đức Cường (2017) có tỷ lệ thịt đùi 14,4% và cao hơn so với kết quả nghiên cứu vịt trưởng của Nguyễn Hoàng Thịnh và cs (2018) (tỷ lệ thịt đùi 10,83%).
Nguyễn Hoàng Thịnh và cs (2018) (tỷ lệ thit ngọc 15,63%).

Tỷ lệ thịt đầu + ngọc của vịt trồng là 48,23% thấp hơn 3,07% so với vịt mái (51,30%).

Tỷ lệ mồ bông của vịt trồng là 1,19% cao hơn 0,04% so với vịt mái (1,15%). Kết quả này thấp hơn so với vịt trồng “Anas Superciliosa” của Nguyễn Đức Cường (2017) có tỷ lệ mồ bông là 1,64% và thấp hơn so với vịt CV super M của Lương Tấn Hợp (1994) (tỷ lệ mồ bông: 1,65%).

3.5. Sở hữu đặc toán kinh tế của nuôi vịt trồng

Tất cả các khoản chi từ con giống, thức ăn, thuốc thú y, khấu hao chăn nuôi và các khoản thu đều được chung tôi ghi chép cần thận để đặc toán kinh tế của vịt trồng thì nghiêm. Kết quả được trình bày tại bảng 3.6.

Bảng 3.6. Sở hữu đặc toán kinh tế của nuôi vịt trồng

<table>
<thead>
<tr>
<th>Nội dung</th>
<th>DVT</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá (VND)</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1. Các khoản chi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Giống</td>
<td>con</td>
<td>180</td>
<td>30.000</td>
<td>5.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>Thực ăn</td>
<td>kg</td>
<td>1.832</td>
<td>9.000</td>
<td>16.488.000</td>
</tr>
<tr>
<td>Thuốc thú y</td>
<td>con</td>
<td>180</td>
<td>6.000</td>
<td>1.080.000</td>
</tr>
<tr>
<td>Khấu hao chăn nuôi + điện nước</td>
<td>con</td>
<td>180</td>
<td>2.000</td>
<td>360.000</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng các khoản chi</td>
<td>dong</td>
<td></td>
<td></td>
<td>23.328.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Các khoản thu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Khối lượng thịt cuối kỳ</td>
<td>kg</td>
<td>240,75</td>
<td>135.000</td>
<td>32.501.250</td>
</tr>
<tr>
<td>Thu nhập hổ trợ</td>
<td></td>
<td></td>
<td>9.173.250</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>32.501.250</td>
</tr>
</tbody>
</table>
| Kết quả bảng 3.6 cho thấy: Tộng chi phí chăm sóc nuôi dưỡng 180 vịt trồng trong 21 tuần là 23.328.000 đồng trong tổng với mỗi kg vịt xuất bán phải chịu chi phí là 129.600 đồng/kg. Theo kết quả thu được từ việc bán dẫn vịt trồng thì giá 1 kg vịt trồng là 135.000 đồng/kg (cao hơn so với giá sản xuất là 5.400 đồng), vậy tổng tiền thu được khi bán dẫn vịt là 32.501.250 đồng. Như vậy, thu nhập hổ trợ từ bán vịt trồng là 9.173.250 đồng.

Theo Phương Đức Tiến và cs (2010) thì tổng thu nhập 100 vịt 2 dòng vịt SD1 và SD2 lần lượt là 1.015.255 đồng và 1.077.082 đồng, vậy kết quả của chúng tôi cao hơn gần 5 lần lý do chính lẽ là do giá thịt vịt thường phep chi đao động trong khoảng 25.000 - 50.000 đồng/kg còn giá vịt trồng thường đao động từ 135.000 - 150.000 đồng/kg.

4. Kết luận và đề nghị

4.1. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi xin rút ra một số kết luận như sau:

Vịt trồng con có lòng mâu mau xám, lòng có và ức mâu vàng, lòng có chấm vàng đặc trưng, đầu có sọc vàng kéo xuống phía dưới có, hai bên mặt có một vết đen từ mặt kéo dài ra sau, chân có màu đen. Vịt non có tiều kêu kẹc kẹc. Vịt trưởng thành có mở mao, đến đâu mỏ có vận khuyên mâu vàng thân mâu xám xanh, lòng đười mâu mưa den có ảnh và viên mưa nứt, lòng cánh ánh xanh. Con trông có đầu to, có 2 sọc thẳng, lòng đười mâu trắng, hai bên mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, mặt mâu mâu сами, lòng đười hình, có vai lòng cong và tiều kêu khè khè đặc trưng. Vịt mái đầu nhỏ hơn con trưởng, có mặt mâu mâu nứt, lòng đười thẳng, hình cựa xung và tiều kêu quắc quạc.

Tỷ lệ nuôi sống của vịt trồng cao trên 98%. Khối lượng sơ sinh và 21 tuần tuổi của con trưởng và con mái lần lượt là: 43, 45 - 40,55 và 1.452,21 - 1.264,92 g/con. Tiêu tồn thức ăn 1kg tăng khối lượng từ sơ sinh - 21 tuần tuổi của con trưởng là 7,43 kg và con mái là 8,07 kg. Tỷ lệ thành thiệt, tỷ lệ thịt đầu + thịt ngọc và tỷ lệ mở bung của con trưởng và con mái lần lượt là 63,80 - 62,94%: 48,23 - 51,30% và 1,19 - 1,15%.
Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi 180 vịt trời với mức thu nhập ổn định là 9.173.250 đồng cao gấp khoảng 5 lần so với vịt thường.

4.2. Đánh giá
Tiếp tục dày mày mô hình chăn nuôi vịt trời nuôi thịt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và một số tỉnh lân cận nhằm nâng cao về số lượng và chất lượng đàn vịt trời

TÀI LIỆU THAM KHẢO
1. Nguyễn Văn Ban (2000), research on some biological characteristics and production features of Co duck, Khaki Campbell and F1 crossbreeds breeding in Thanh Liem, Ha Nam, PhD thesis in Biology, Hanoi University of Education.
2. Nguyễn Đức Cường (2017), "Research on the adaptability of the breed" Mallard "was domesticated in Tran Yen district, Yen Bai province ", scientific research report of Department of Science and Technology of Yen Bai province, p. 30 - 36.

Study on biological characteristics, production capacity and economic efficiency of the eastern spot-billed duck (anas poecilorhyncha zonorhyncha) raised in households
in Ninh Binh Province

Tu Quang Trung, Le Phuong Dung

Article info

Received:
28/2/2020
Accepted:
12/8/2020

Keywords:
Biological characteristics, production capacity, growth, the wild ducks,

Abstract

The young Eastern spot-billed ducks raised in households in Ninh Binh province have brown-gray on the upperpart from the head to tail. The neck and breast feathers are yellow and the back has typical yellow spots. The head has a yellow stripe down the neck and the eyes have a black line extending back. The legs are black. The adult ducks have gray striped body and a black speculum with a yellow tip. The tail feather has dark brownish and light brown edge, the wings are light blue. The male’s head has two white stripes. The feathers under neck is white, the eyes have dark brown with black line feathers extending to the back. They have upturned tail with a few curly feathers and typical sound. The female has a smaller head with light brown eyes and quack-quack sound. The tail has straight feathers. The survival rate of the Eastern spot-billed ducks until 21 weeks of age is over 98%. The body weight at birth was about 42g. The weight of an adult male and female is 1,452.21g and 1,264.92g, respectively. The amount of feed consumption to increase the weight of 1 kg from birth to 21 weeks of age is 7.43 kg and 8.07 kg in male and female, respectively. The percentage of carcasses as well as the percentage of thigh meat plus breast meat between males and females is 63.80 - 62.94% and 48.23 - 51.30%, respectively.